LÊ THÔNG (Tổng Chủ biên) – NGUYỄN MINH TUỆ (Chủ biên)
VŨ THỊ MAI HƯƠNG – NGUYỄN QUYẾT CHIẾN
NGUYỄN THỊ TRANG THANH

Cánh Diều

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP

Địa lí

10

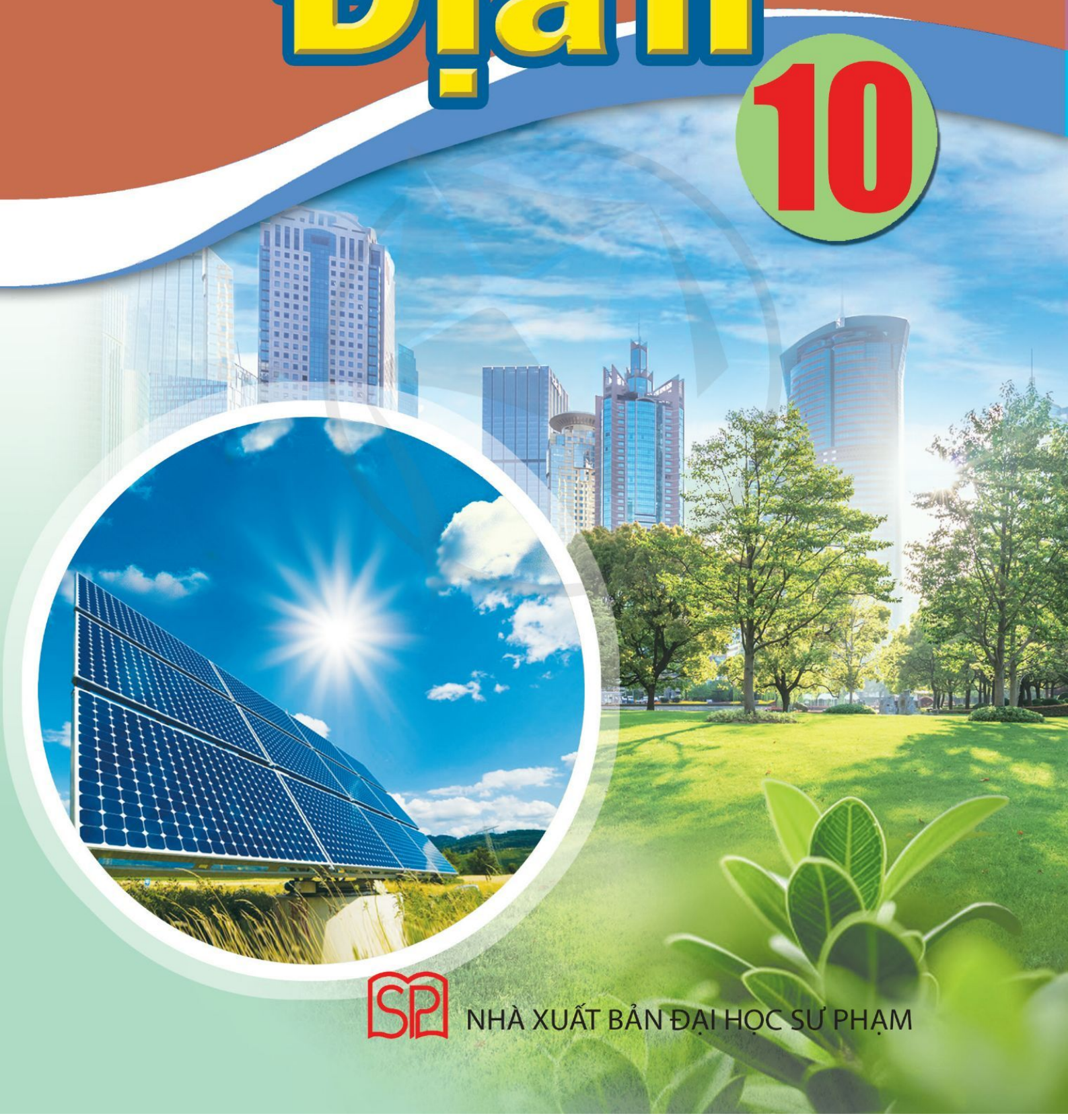

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

LÊ THÔNG (Tổng Chủ biên)
NGUYỄN MINH TUỆ (Chủ biên)
VŨ THỊ MAI HƯƠNG – NGUYỄN QUYẾT CHIẾN – NGUYỄN THỊ TRANG THANH

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP
Địa lí 10

(Sách đã được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông tại Quyết định số 442/QĐ-BGDĐT ngày 28/01/2022)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH

Mở đầu	Tạo hứng thú và nêu nhiệm vụ học tập.
Kiến thức mới	Kiến thức trọng tâm của chuyên đề.
Câu hỏi	Xác định kiến thức cơ bản, định hướng tự học để đáp ứng yêu cầu cần đạt.
Em có biết?	Cung cấp thêm thông tin cơ bản hướng đến phát triển năng lực tự học.
Luyện tập	Nhằm hệ thống hoá lại nội dung, củng cố kiến thức và rèn luyện kĩ năng.
Vận dụng	Là những tình huống vận dụng kiến thức vào học tập và cuộc sống.

Năng lượng tái tạo Thuật ngữ

Em hãy giữ gìn cuốn sách sạch đẹp,
không viết, vẽ vào sách nhé!

Lời nói đầu

Các em học sinh thân mến!

Trong học tập Địa lí Trung học phổ thông, ngoài việc được học nội dung cốt lõi, các em còn được lựa chọn các chuyên đề học tập.

Cuốn sách *Chuyên đề học tập Địa lí 10* thuộc bộ sách *Cánh Diều* đề cập tới ba chuyên đề:

Chuyên đề 1. Biến đổi khí hậu;

Chuyên đề 2. Đô thị hoá;

Chuyên đề 3. Phương pháp viết báo cáo địa lí.

Cuốn sách được biên soạn theo Chương trình Giáo dục phổ thông môn Địa lí (ban hành năm 2018) theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực. Dựa trên nền tảng kiến thức của mỗi chuyên đề, cuốn sách góp phần phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung. Đồng thời, cuốn sách sẽ giúp các em hình thành và phát triển năng lực địa lí, đặc biệt là năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào thực tiễn cuộc sống, thích nghi và ứng xử đúng đắn với những thay đổi đang diễn ra trong tự nhiên, xã hội.

Trong sách còn có ô *Em có biết?*, cuối sách có *Bảng Giải thích thuật ngữ* và *Bảng Tra cứu địa danh/ tên riêng nước ngoài* nhằm hỗ trợ các em tìm hiểu rộng hơn, sâu hơn, khám phá những điều mới lạ. Bảng số liệu, bản đồ, biểu đồ, sơ đồ và hình ảnh là nguồn tư liệu hỗ trợ tích cực cho các em khi học Địa lí.

Các tác giả hi vọng cuốn sách sẽ là người bạn thân thiết của các em trong quá trình học tập.

Chúc các em có những giờ học Địa lí thật vui vẻ, thú vị.

CÁC TÁC GIẢ

CHUYÊN ĐỀ 1

BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Học xong chuyên đề này, em sẽ:

- *Trình bày được khái niệm, các biểu hiện của biến đổi khí hậu.*
- *Giải thích được nguyên nhân của biến đổi khí hậu.*
- *Phân tích được các tác động của biến đổi khí hậu và hậu quả trên phạm vi toàn cầu.*
- *Giải thích được tầm quan trọng và sự cấp bách của ứng phó với biến đổi khí hậu.*
- *Hệ thống hoá được các nhóm giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.*

Biến đổi khí hậu là vấn đề toàn cầu và đang được cả nhân loại quan tâm. Vậy biến đổi khí hậu là gì? Biến đổi khí hậu có các biểu hiện và nguyên nhân chủ yếu nào? Biến đổi khí hậu có những tác động như thế nào đến môi trường tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, các ngành sản xuất và đời sống con người? Việc ứng phó với biến đổi khí hậu có tầm quan trọng như thế nào và bao gồm những nhóm giải pháp chủ yếu nào?

KHÁI NIỆM, BIỂU HIỆN VÀ NGUYÊN NHÂN CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

KHÁI NIỆM

Có nhiều khái niệm khác nhau về biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, có thể hiểu, biến đổi khí hậu là sự thay đổi của khí hậu so với trung bình trong nhiều năm, thường là vài thập kỉ hoặc hàng trăm năm, do các nguyên nhân tự nhiên và tác động của con người.

Đọc thông tin, hãy cho biết thế nào là biến đổi khí hậu.

BIỂU HIỆN

Trước đây, biến đổi khí hậu diễn ra rất chậm trong một khoảng thời gian dài, nhưng có xu hướng tăng lên nhanh hơn trong những thập kỉ gần đây.

Các biểu hiện chủ yếu của biến đổi khí hậu bao gồm: nhiệt độ Trái Đất tăng, lượng mưa thay đổi, **nước biển dâng**, gia tăng các **hiện tượng thời tiết cực đoan**.

Nhiệt độ Trái Đất tăng

Từ cuối thế kỉ XIX đến nay, Trái Đất đang ấm dần lên do xu hướng gia tăng nhiệt độ không khí. Trong thế kỉ XX, nhiệt độ trung bình của Trái Đất đã tăng lên khoảng 0,6 °C. Trong đó, tốc độ tăng nhiệt độ diễn ra nhanh hơn từ giữa thế kỉ XX.

Trong 40 năm gần đây (1980 – 2020), nhiệt độ Trái Đất liên tục tăng lên, trung bình khoảng 0,2 °C/thập kỉ. Các nhà khoa học dự báo đến cuối thế kỉ XXI, nhiệt độ Trái Đất có thể tăng thêm từ 1,2 °C đến 2,6 °C.

Từ năm 1980 đến nay, nhiệt độ trung bình năm ở nước ta tăng lên 0,62 °C. Tốc độ tăng trung bình mỗi thập kỉ khoảng 0,15 °C, thấp hơn so với mức tăng trung bình toàn cầu trong cùng thời kì.

Đọc thông tin, hãy trình bày về biến đổi của nhiệt độ Trái Đất theo thời gian.

Lượng mưa thay đổi

Lượng mưa thay đổi rất khác nhau giữa các khu vực:

– Trên quy mô toàn cầu, lượng mưa có xu hướng tăng trong giai đoạn 1901 – 2020. Xu hướng tăng thể hiện rõ nhất tại các khu vực có vĩ độ trung bình và vĩ độ cao như ở châu Âu, châu Mỹ và lục địa Ô-xtrây-li-a.

– Ở các vĩ độ nhiệt đới và cận nhiệt, lượng mưa lại có xu hướng giảm, điển hình là ở châu Phi, khu vực Nam Á, khu vực Địa Trung Hải, Trung Quốc,...

Nếu toàn bộ lượng băng tuyết trên Trái Đất bị tan chảy, mực nước biển và đại dương toàn cầu sẽ tăng lên hơn 60 m so với hiện nay. Nhiều vùng đất thấp, đặc biệt là các đồng bằng ven biển trên thế giới sẽ bị chìm ngập.

Đọc thông tin, hãy trình bày sự thay đổi lượng mưa trên Trái Đất theo thời gian.

Nước biển dâng

Mực nước biển và đại dương liên tục biến đổi (tăng hoặc giảm) qua các giai đoạn phát triển của Trái Đất, nhưng mức độ thay đổi thường rất chậm. Khoảng 1 000 năm trở lại đây, mực nước biển và đại dương trung bình toàn cầu biến động không quá 0,25 m.

Hiện nay, mực nước biển và đại dương trên Trái Đất đang có xu hướng tăng nhanh. Trong thế kỉ XX, mực nước biển và đại dương đã tăng lên khoảng 15 – 16 cm (so với năm 1900), trung bình khoảng 1,5 – 1,6 mm/năm. Trong đó, tốc độ tăng mực nước biển diễn ra nhanh hơn từ giữa thế kỉ XX.

Khoảng 40 năm gần đây (1980 – 2020), mực nước biển và đại dương tăng trung bình trên 3 mm/năm. Các nhà khoa học dự báo, mực nước biển và đại dương sẽ tiếp tục dâng cao, có thể tăng thêm khoảng 20 – 30 cm vào cuối thế kỉ XXI.

Đọc thông tin, hãy trình bày sự thay đổi của mực nước biển và đại dương trên thế giới.

Gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan

Sự gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan như: bão, mưa lớn, lũ lụt, nắng nóng, hạn hán, rét đậm, rét hại,... là một trong những biểu hiện rõ rệt của biến đổi khí hậu.

– Số lượng các trận bão mạnh có xu hướng tăng lên và thất thường về thời gian hoạt động.

– Lượng mưa diễn ra ngày càng bất thường hơn cả về thời gian, không gian và cường độ. Số ngày mưa lớn và rất lớn tăng lên ở nhiều khu vực trên thế giới trong 70 năm gần đây (1950 – 2020).

– Số ngày nắng nóng có xu hướng tăng lên trong 70 năm gần đây (1950 – 2020) ở nhiều quốc gia và khu vực của tất cả các châu lục trên thế giới, đặc biệt là ở các quốc gia châu Phi, Nam Mỹ, Trung và Tây Á, ven Địa Trung Hải,...

– Lũ lụt, hạn hán, rét đậm, rét hại xảy ra ngày càng thường xuyên hơn ở nhiều quốc gia trên thế giới.

Đọc thông tin, hãy trình bày sự gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan trên Trái Đất. Ở địa phương em có những hiện tượng thời tiết cực đoan nào?

NGUYÊN NHÂN CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Trước đây, do tác động của các nguyên nhân tự nhiên nên khí hậu Trái Đất biến đổi rất chậm trong thời gian dài, từ hàng chục nghìn năm đến hàng trăm triệu năm. Ngoài những nguyên nhân tự nhiên, các hoạt động sản xuất, sinh hoạt của con người cũng làm gia tăng lượng khí nhà kính phát thải vào khí quyển.

Các khí nhà kính có khả năng hấp thụ nhiều năng lượng toả ra từ bề mặt Trái Đất, làm nhiệt độ lớp không khí gần bề mặt Trái Đất tăng lên. Các khí nhà kính đóng vai trò chủ yếu vào sự gia tăng nhiệt độ không khí là: hơi nước (H_2O), cac-bon đi-ô-xit (CO_2), mê-tan (CH_4), ô-zôn (O_3), ni-tơ ô-xit (N_2O), các khí chứa flo,... Trong đó, các khí nhà kính như CH_4, N_2O và đặc biệt là CO_2 đang có xu hướng tăng nhanh do hoạt động kinh tế – xã hội của con người.

Bảng 1.1. Các hoạt động phát thải khí nhà kính chủ yếu

Khí nhà kính	Các hoạt động phát thải chủ yếu
Cac-bon đi-ô-xit (CO_2)	Đốt **nhiên liệu hoá thạch** (dầu mỏ, khí đốt và than đá), cháy rừng, đốt các sản phẩm từ gỗ, hoạt động núi lửa,...
Mê-tan (CH_4)	– Quá trình sản xuất và vận chuyển dầu mỏ, khí đốt, than đá. – Các hoạt động nông nghiệp, quá trình phân huỷ chất hữu cơ,...
Ni-tơ ô-xit (N_2O)	– Sản xuất và sử dụng phân bón, hoá chất trong nông nghiệp. – Đốt nhiên liệu hoá thạch và chất thải rắn.
Các khí chứa flo	Các ngành công nghiệp sản xuất thiết bị làm lạnh, chất cách nhiệt, chất chống cháy, thiết bị điện tử,...

Các lĩnh vực phát thải khí nhà kính chủ yếu bao gồm: năng lượng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, công trình xây dựng và nhà ở, chất thải.

Các quốc gia có lượng phát thải khí nhà kính lớn nhất trên thế giới bao gồm: Trung Quốc, Hoa Kỳ, Ấn Độ, Liên bang Nga và Nhật Bản.

Đọc thông tin và quan sát hình 1.1, bảng 1.1, hãy:

– Giải thích nguyên nhân của biến đổi khí hậu.

– Trình bày các hoạt động phát thải khí nhà kính chủ yếu và tỉ lệ phát thải khí nhà kính theo lĩnh vực.

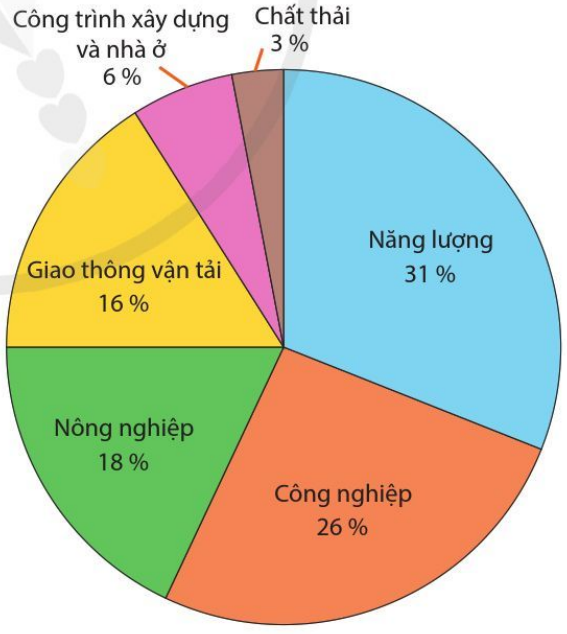

Hình 1.1. Biểu đồ tỉ lệ phát thải khí nhà kính trên thế giới theo lĩnh vực năm 2019

CÁC TÁC ĐỘNG VÀ HẬU QUẢ CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

TÁC ĐỘNG VÀ HẬU QUẢ CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Biến đổi khí hậu có tác động ngày càng mạnh mẽ đến môi trường tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên trên phạm vi toàn cầu. Trong đó, các quốc gia đang phát triển thường chịu ảnh hưởng nhiều hơn so với các quốc gia phát triển. Nếu không được kiểm soát, tác động của biến đổi khí hậu có thể dẫn tới những khủng hoảng về môi trường và đe doạ đến sự phát triển bền vững của các quốc gia.

Tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến môi trường tự nhiên

Các tác động và hậu quả chủ yếu của biến đổi khí hậu đối với môi trường tự nhiên thể hiện ở: sự thay đổi các đới tự nhiên trên lục địa; a-xit hoá và biến đổi môi trường biển và đại dương; gia tăng suy thoái môi trường.

Các nhà khoa học ước tính nếu nhiệt độ Trái Đất tăng lên 1 °C, ranh giới các vành đai, các đới tự nhiên sẽ dịch chuyển khoảng 100 – 200 km về các vĩ độ cao hơn, đai cao nội chí tuyến chân núi và á nhiệt đới trên núi có thể nâng cao thêm 100 – 200 m.

TÁC ĐỘNG	HẬU QUẢ
– Vành đai nóng và các đới tự nhiên ở vĩ độ thấp mở rộng về phía cực. – Ranh giới đai cao nội chí tuyến và á nhiệt đới mở rộng lên cao.	Thay đổi các quá trình tự nhiên, đặc điểm môi trường các đới và các đai cao tự nhiên.
– Mực nước biển dâng cao. – A-xit hoá nước biển, đại dương.	Biến đổi môi trường biển, đại dương và môi trường sống của các loài sinh vật biển.
– Gia tăng lượng khí thải, suy giảm diện tích và chất lượng rừng. – Suy giảm lớp ô-zôn trong tầng bình lưu của khí quyển.	Gia tăng suy thoái môi trường (ô nhiễm môi trường, suy giảm rừng, suy giảm lớp ô-zôn,...).

Hình 1.2. Sơ đồ tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến môi trường tự nhiên

Đọc thông tin và quan sát hình 1.2, hãy phân tích các tác động và hậu quả chủ yếu của biến đổi khí hậu đến môi trường tự nhiên.

Tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến tài nguyên thiên nhiên

Biến đổi khí hậu có tác động đến tất cả các loại tài nguyên thiên nhiên trên Trái Đất, đặc biệt là tài nguyên đất, tài nguyên nước ngọt và tài nguyên sinh vật.

TÀI NGUYÊN	TÁC ĐỘNG	HẬU QUẢ
Đất	– Tăng diện tích đất bị ngập lụt ở các vùng đồng bằng. – Gia tăng mức độ, diện tích đất bị nhiễm mặn ở các đồng bằng ven biển. – Gia tăng xói mòn đất, hoang mạc hoá ở cả miền núi và đồng bằng.	– Mất đất, thay đổi tính chất đất. – Chi phí đầu tư xây dựng các công trình thuỷ lợi và cải tạo đất lớn.
Nước ngọt	– Nguồn nước ngọt giảm sút. – Mặn hoá nguồn nước mặt và nước ngầm. – Tăng nguy cơ ô nhiễm nguồn nước. – Giảm khả năng dự báo nguồn nước.	– Thiếu nước sản xuất và sinh hoạt. – Phát sinh mâu thuẫn trong sử dụng nước giữa các khu vực và các ngành kinh tế. – Ô nhiễm nguồn nước.
Sinh vật	– Điều kiện sống và không gian phân bố của các loài sinh vật thay đổi. – Môi trường sống của các loài sinh vật biển thay đổi, đặc biệt là hệ sinh thái san hô ở các vùng biển nhiệt đới. – Tăng nguy cơ cháy rừng và hạn chế sự phát triển của sinh vật.	– Suy giảm đa dạng sinh học do suy giảm số lượng cá thể hoặc có nguy cơ tuyệt chủng. – Suy giảm diện tích và chất lượng rừng, đặc biệt là rừng ngập mặn ven biển.

Hình 1.3. Sơ đồ tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến tài nguyên thiên nhiên

– Quan sát hình 1.3, hãy phân tích tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến tài nguyên đất, tài nguyên nước ngọt và tài nguyên sinh vật trên Trái Đất.

– Lấy ví dụ về tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến tài nguyên thiên nhiên ở nước ta.

Các nhà khoa học dự báo, nếu nhiệt độ tăng cao 1,0 °C thì sẽ có khoảng 10 % số loài sinh vật trên Trái Đất bị tuyệt chủng. Tỉ lệ này sẽ tăng lên 20 – 30 % khi nhiệt độ Trái Đất tăng 1,5 – 2,5 °C.

TÁC ĐỘNG VÀ HẬU QUẢ CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

Tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến nông nghiệp

Biến đổi khí hậu tác động đến tất cả các lĩnh vực và các ngành sản xuất kinh tế, trong đó nông nghiệp là ngành dễ tổn thương nhất. Hậu quả chung nhất của biến đổi khí hậu đối với nông nghiệp là làm giảm hiệu quả kinh tế trong sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến an ninh lương thực của các quốc gia trên thế giới.

TÁC ĐỘNG	HẬU QUẢ
– Tăng diện tích đất nông nghiệp bị chìm ngập. – Thay đổi tính chất đất do nhiễm mặn, nhiễm phèn.	Mất đất canh tác và suy giảm chất lượng đất, thu hẹp không gian sản xuất nông nghiệp.
– Giảm khả năng cung cấp nguồn nước tưới trong nông nghiệp. – Tạo điều kiện cho sự phát triển của sâu bệnh hại cây trồng, vật nuôi.	– Thiếu nước cho sản xuất. – Giảm năng suất, sản lượng cây trồng, vật nuôi.
Suy giảm nguồn lợi thuỷ, hải sản.	Giảm hiệu quả nuôi trồng và đánh bắt thuỷ, hải sản.
– Thay đổi điều kiện sống, không gian phân bố rừng. – Gia tăng nguy cơ cháy rừng.	Suy giảm diện tích và chất lượng rừng.

Hình 1.4. Sơ đồ tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến nông nghiệp

? *Đọc thông tin và quan sát hình 1.4, hãy phân tích tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến nông nghiệp. Lấy ví dụ về tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến sản xuất nông nghiệp ở nước ta hoặc ở địa phương.*

Tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến công nghiệp

Do đặc điểm sản xuất và sự phát triển về kĩ thuật, công nghệ nên công nghiệp ít chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu hơn so với các lĩnh vực sản xuất khác. Các tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu chủ yếu tập trung vào chi phí đổi mới công nghệ sản xuất nhằm giảm thiểu thiệt hại, những khó khăn về nguồn nước và nguyên liệu.

TÁC ĐỘNG	HẬU QUẢ
– Phải tăng cường đầu tư cải tiến công nghệ nhằm giảm lượng phát thải khí nhà kính. – Tăng nguy cơ ngập lụt, các thiệt hại về cơ sở vật chất và có thể làm gián đoạn quá trình sản xuất. – Gia tăng sự bất ổn định trong sản xuất, đặc biệt là nhóm ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thuỷ, hải sản. – Giảm khả năng chủ động về nguồn nước cho nhiều ngành công nghiệp như: năng lượng, dệt, khai thác và chế biến khoáng sản,...	– Gia tăng vốn đầu tư xây dựng, chi phí sửa chữa và hoạt động. – Giảm hiệu quả kinh tế các ngành sản xuất công nghiệp.

Hình 1.5. Sơ đồ tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến công nghiệp

Quan sát hình 1.5, hãy phân tích các tác động và hậu quả chủ yếu của biến đổi khí hậu đến công nghiệp. Lấy ví dụ về tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến sản xuất công nghiệp ở nước ta hoặc ở địa phương.

Tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến dịch vụ

Trong nhóm ngành dịch vụ, giao thông vận tải và du lịch là các ngành chịu ảnh hưởng nhiều của các điều kiện tự nhiên nói chung, thời tiết, khí hậu và biến đổi khí hậu nói riêng.

TÁC ĐỘNG	HẬU QUẢ
– Giảm thời gian khai thác và gia tăng thiệt hại các công trình giao thông. – Hoạt động giao thông vận tải có thể bị gián đoạn.	Tăng chi phí bảo dưỡng, sửa chữa và vận hành các công trình giao thông.
Tăng mức tiêu hao nhiên liệu của các phương tiện giao thông.	Tăng chi phí để đổi mới công nghệ của các phương tiện giao thông nhằm hạn chế khí thải và các khí nhà kính.
– Các tài nguyên du lịch tự nhiên, nhân văn bị chìm ngập hoặc thay đổi và hư hại. – Hoạt động du lịch bị gián đoạn.	Giảm hiệu quả khai thác của hoạt động du lịch.

Hình 1.6. Sơ đồ tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến giao thông vận tải và du lịch

Quan sát hình 1.6, hãy phân tích các tác động và hậu quả chủ yếu của biến đổi khí hậu đến dịch vụ. Lấy ví dụ về tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến hoạt động dịch vụ ở nước ta hoặc ở địa phương.

TÁC ĐỘNG VÀ HẬU QUẢ CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN ĐỜI SỐNG CON NGƯỜI

Tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến không gian sống của con người

TÁC ĐỘNG	HẬU QUẢ
Nước biển dâng làm gia tăng diện tích và mức độ ngập lụt các vùng đất thấp.	Thu hẹp hoặc mất không gian sinh sống của con người do nhiều thành phố, làng mạc bị chìm ngập.
Sự gia tăng các thiên tai có liên quan đến biến đổi khí hậu.	– Điều kiện sống của con người khó khăn và khắc nghiệt hơn. – Góp phần vào tình trạng di cư tạm thời đang diễn ra ở một số quốc gia trên thế giới.

Hình 1.7. Sơ đồ tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến không gian sống của con người

Tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến sức khoẻ con người

TÁC ĐỘNG	HẬU QUẢ
– Gia tăng các bệnh liên quan đến hệ thần kinh, hệ tuần hoàn do các hiện tượng thời tiết cực đoan. – Gia tăng các bệnh liên quan đến hệ tiêu hoá, hệ hô hấp do sự phát triển của vi sinh vật có hại, nguy cơ ngộ độc thực phẩm tăng lên, suy giảm chất lượng không khí và nguồn nước sinh hoạt,... – Số người chết và bị thương tăng lên do sự gia tăng các thiên tai có liên quan đến biến đổi khí hậu. – Góp phần gia tăng tình trạng suy dinh dưỡng ở các nước đang phát triển.	– Suy giảm sức khoẻ người dân. – Gia tăng số người chết do các bệnh liên quan đến biến đổi khí hậu và số người chết do thiên tai. – Tăng áp lực đối với ngành y tế. – Suy giảm chất lượng nguồn lao động.

Hình 1.8. Sơ đồ tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến sức khoẻ con người

? *Quan sát hình 1.7 và hình 1.8, hãy phân tích tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến sức khoẻ con người. Lấy ví dụ về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến sức khoẻ con người ở nước ta hoặc ở địa phương em.*

ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

TẦM QUAN TRỌNG CỦA ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Ứng phó với biến đổi khí hậu là các hoạt động của con người nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ biến đổi khí hậu. Trong đó:

– Thích ứng với biến đổi khí hậu là sự điều chỉnh hệ thống tự nhiên hoặc nhân tạo, nhằm giảm khả năng bị tổn thương do biến đổi khí hậu và tận dụng các cơ hội do nó mang lại.

– Giảm nhẹ biến đổi khí hậu là các hoạt động nhằm giảm mức độ hoặc cường độ phát thải khí nhà kính.

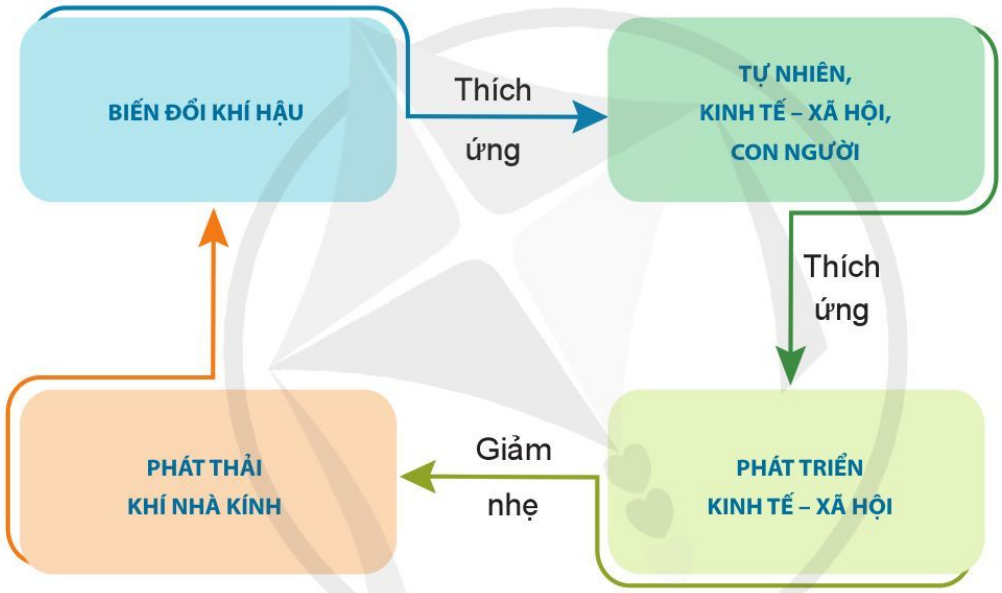

Hình 1.9. Sơ đồ ứng phó với biến đổi khí hậu

Thích ứng để chung sống với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ các nguyên nhân gây biến đổi khí hậu là giải pháp tối ưu của mọi quốc gia trong xu hướng gia tăng các tác động của biến đổi khí hậu hiện nay. Các giải pháp thích ứng, giảm nhẹ trong ứng phó với biến đổi khí hậu có mối quan hệ chặt chẽ, hỗ trợ cho nhau và cần được tiến hành đồng thời.

Trong quá trình khai thác tài nguyên phục vụ phát triển kinh tế – xã hội, con người vừa phải phòng tránh các tác động tiêu cực của tự nhiên, vừa phải tận dụng các tác động này để chung sống hài hoà. Điều này được thể hiện rõ trong cách ứng xử của các quốc gia với biến đổi khí hậu và các tác động của biến đổi khí hậu.

Hình 1.10. Trồng thanh long trên đất lúa nhiễm mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long

Hình 1.11. Kết hợp trồng lúa chịu mặn và nuôi tôm ở Đồng bằng sông Cửu Long

Các tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đối với tự nhiên, kinh tế – xã hội là điều tất yếu xảy ra trong giai đoạn hiện tại và tương lai. Con người cần hiểu rõ nguyên nhân, biểu hiện và những tác động có thể xảy ra của biến đổi khí hậu để tận dụng nó như những điều kiện cho sự phát triển. Ví dụ: Tình trạng nước mặn xâm nhập ở các vùng đồng bằng là tác động nguy hiểm đối với sản xuất nông nghiệp. Con người hoàn toàn có thể thích ứng và chung sống được với các tác động này bằng cách: tìm ra các giống cây trồng mới có khả năng chịu mặn và có hiệu quả kinh tế cao; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi hợp lí. Khi đó, tình trạng nhiễm mặn nguồn nước và tài nguyên đất lại trở thành những điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

Tuy nhiên, con người không thể bị động trước các tác động của biến đổi khí hậu mà cần phải chủ động ứng phó bằng các giải pháp dài hạn, đồng bộ nhằm hạn chế tối đa tác động bất lợi. Ví dụ: Cần cải tiến công nghệ, thay thế nguồn năng lượng truyền thống bằng các nguồn năng lượng sạch để giảm lượng khí nhà kính phát thải vào khí quyển, góp phần kiềm chế xu hướng gia tăng nhiệt độ Trái Đất và mực nước biển dâng.

Con người cũng không thể chỉ tập trung vào các giải pháp công trình để chống lại thiên tai như đắp đê sông để ngăn lũ lụt ở đồng bằng, hay xây dựng đê biển để hạn chế xói lở bờ biển, mà cần phải phòng ngừa bằng những giải pháp lâu dài, bền vững như trồng rừng và bảo vệ rừng,...

SỰ CẤP BÁCH CỦA ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Ứng phó với biến đổi khí hậu là yêu cầu bắt buộc và cấp bách đối với tất cả các nước, bởi vì:

– Biến đổi khí hậu là vấn đề toàn cầu. Những tác động của biến đổi khí hậu có thể dẫn đến thảm hoạ đối với nhân loại trong tương lai nếu không có các giải pháp hữu hiệu ngay từ bây giờ. Nhiệm vụ phát triển kinh tế và ứng phó với biến đổi khí hậu cần được tiến hành đồng thời trong tất cả các lĩnh vực hoạt động.

– Các quốc gia sẽ không thể đạt được mục tiêu phát triển bền vững nếu coi nhẹ nhiệm vụ ứng phó với biến đổi khí hậu. Nếu giải quyết tốt vấn đề ứng phó với biến đổi khí hậu sẽ hỗ trợ hiệu quả cho quá trình tăng trưởng kinh tế – xã hội và phát triển bền vững. Trong đó:

+ Quá trình triển khai các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu sẽ tạo ra những sản phẩm mới thân thiện với môi trường (các sản phẩm nông nghiệp sạch; các máy móc, thiết bị tiết kiệm năng lượng,...).

+ Hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu tạo thêm cơ hội trong sản xuất, kinh doanh, việc làm, thu nhập cho người lao động và ngân sách các quốc gia.

+ Các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu còn là cơ hội để thay đổi nhận thức, phát huy sáng tạo của nhà quản lí, nhà khoa học và người lao động để làm ra các sản phẩm mới có sức cạnh tranh cao hơn.

Đọc thông tin, hãy cho biết ứng phó với biến đổi khí hậu có tầm quan trọng như thế nào. Tại sao phải ứng phó với biến đổi khí hậu?

CÁC NHÓM GIẢI PHÁP ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

CÁC NHÓM GIẢI PHÁP THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Trên thế giới có nhiều giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu. Căn cứ vào các lĩnh vực hoạt động kinh tế – xã hội, có thể chia thành bốn nhóm giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu, cụ thể:

Bảng 1.2. Các nhóm giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu

Nhóm giải pháp	Các giải pháp thích ứng chủ yếu
Trong công nghiệp	– Sửa chữa và nâng cấp hệ thống hạ tầng kĩ thuật của các cơ sở sản xuất, các trung tâm công nghiệp do tác động của biến đổi khí hậu. – Chủ động và có biện pháp phòng tránh thiên tai, hạn chế ô nhiễm môi trường tại các cơ sở sản xuất, các trung tâm công nghiệp. – Công tác quy hoạch, thiết kế, xây dựng các cơ sở sản xuất, trung tâm công nghiệp phải đảm bảo yêu cầu về thích ứng với biến đổi khí hậu.

Nhóm giải pháp	Các giải pháp thích ứng chủ yếu
Trong nông nghiệp	– Lựa chọn giống cây trồng, vật nuôi có khả năng thích nghi với các tác động của biến đổi khí hậu. – Điều chỉnh cơ cấu mùa vụ và cơ cấu cây trồng, vật nuôi thích hợp để hạn chế ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. – Xây dựng các công trình thuỷ lợi nhằm điều tiết và sử dụng hiệu quả nguồn nước ngọt, hạn chế hạn hán, xâm nhập mặn vào mùa khô, lũ lụt vào mùa mưa. – Bảo vệ rừng, tăng cường trồng rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ đầu nguồn và ven biển để bảo vệ đất, điều hoà nguồn nước, hạn chế thiên tai. – Tăng cường công tác dự báo, cảnh báo thiên tai.
Trong dịch vụ (giao thông vận tải và du lịch)	– Xây dựng và nâng cấp, cải tạo các công trình giao thông đáp ứng các yêu cầu kĩ thuật nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu. – Đa dạng hoá các loại hình giao thông vận tải; kết nối hợp lí, hiệu quả các loại hình giao thông. – Phát triển các loại hình giao thông công cộng và khuyến khích người dân sử dụng các phương tiện giao thông công cộng. – Điều chỉnh các hoạt động du lịch phù hợp với điều kiện và tác động của biến đổi khí hậu. – Xây dựng, cải tạo nhằm nâng cao mức độ an toàn cho hệ thống cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ hoạt động du lịch.
Trong giáo dục, y tế và đời sống	– Sử dụng tiết kiệm điện, nước trong cuộc sống hằng ngày. – Tăng cường sử dụng các phương tiện giao thông công cộng. – Nâng cấp cơ sở hạ tầng và hoạt động y tế; xây dựng kế hoạch kiểm soát dịch bệnh; hạn chế tai nạn trong điều kiện biến đổi khí hậu và thiên tai. – Tổ chức tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức cộng đồng về tác động của biến đổi khí hậu và các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu. – Xây dựng cộng đồng dân cư có ý thức, sẵn sàng thích ứng, tương trợ lẫn nhau trong phòng ngừa, khắc phục khó khăn và hậu quả của biến đổi khí hậu.

Dựa vào bảng 1.2, hãy nêu các nhóm giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu. Trình bày và cho ví dụ về một nhóm giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu ở nước ta hoặc địa phương.

CÁC NHÓM GIẢI PHÁP GIẢM NHẸ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Giảm nhẹ biến đổi khí hậu không chỉ đem đến lợi ích cho từng địa phương, từng quốc gia mà còn góp phần đạt được mục tiêu chung của khu vực và toàn cầu. Các nhóm giải pháp nhằm giảm nhẹ biến đổi khí hậu chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực: công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, giáo dục và tuyên truyền. Mục tiêu chung của các nhóm giải pháp giảm nhẹ biến đổi khí hậu là cắt giảm lượng phát thải khí nhà kính trong tất cả các hoạt động kinh tế – xã hội.

Bảng 1.3. Các nhóm giải pháp giảm nhẹ biến đổi khí hậu

Nhóm giải pháp	Các giải pháp giảm nhẹ chủ yếu
Trong nông nghiệp	– Phát triển nông nghiệp hữu cơ bền vững, hạn chế sử dụng chất hoá học trong nông nghiệp. – Tăng cường xử lí và tái sử dụng phụ phẩm, phế thải trong sản xuất nông nghiệp (tạo ra bi-ô-ga, thức ăn chăn nuôi, phân bón hữu cơ, nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp) và giảm phát thải khí nhà kính. – Bảo vệ rừng và tăng cường trồng rừng (vừa là giải pháp thích ứng vừa là giải pháp giảm nhẹ biến đổi khí hậu).
Trong công nghiệp	– Đầu tư cải tiến công nghệ, kĩ thuật để sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng trong các ngành sản xuất, đặc biệt là trong công nghiệp năng lượng. – Thay thế nguồn năng lượng truyền thống bằng các nguồn năng lượng mới và **năng lượng tái tạo**, ít phát thải khí nhà kính. – Điều chỉnh hoặc hạn chế các cơ sở sản xuất có lượng chất thải lớn, gây ô nhiễm môi trường; tạo điều kiện phát triển các ngành sản xuất xanh. – Đẩy mạnh hoạt động tái chế, tái sử dụng các chất phế thải; phát triển ngành công nghiệp tái chế thân thiện với môi trường.
Trong dịch vụ (giao thông vận tải và du lịch)	– Đổi mới công nghệ, cơ sở hạ tầng và công tác quản lí nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn năng lượng trong hoạt động giao thông vận tải. – Tăng cường sử dụng nhiên liệu sạch, ít khí thải trong hoạt động giao thông vận tải; phát triển các phương tiện giao thông chạy bằng điện. – Quy hoạch mạng lưới đường giao thông và hệ thống chiếu sáng giao thông hợp lí, hiệu quả. – Tăng cường các loại hình và hoạt động du lịch gắn với bảo vệ môi trường.

Nhóm giải pháp	Các giải pháp giảm nhẹ chủ yếu
Trong giáo dục và tuyên truyền	– Tổ chức tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức cộng đồng về các giải pháp giảm nhẹ biến đổi khí hậu. – Xây dựng nếp sống văn minh, hạn chế rác thải sinh hoạt, xây dựng không gian sống xanh – sạch – đẹp. – Có hình thức khen thưởng (hoặc kỉ luật) phù hợp với các cá nhân, tập thể có thành tích (hoặc vi phạm quy định) về giảm nhẹ biến đổi khí hậu.

Dựa vào bảng 1.3, hãy nêu các nhóm giải pháp giảm nhẹ biến đổi khí hậu. Kể tên một số giải pháp giảm nhẹ biến đổi khí hậu trong các ngành sản xuất và đời sống hằng ngày ở nước ta hoặc ở địa phương.

1. Hãy trình bày các biểu hiện chủ yếu của biến đổi khí hậu toàn cầu.

2. Lựa chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

– Vẽ sơ đồ hệ thống hoá các nhóm giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu. Lựa chọn một nhóm và trình bày các giải pháp cụ thể.

– Vẽ sơ đồ hệ thống hoá các nhóm giải pháp giảm nhẹ biến đổi khí hậu. Lựa chọn một nhóm và trình bày các giải pháp cụ thể.

3. Thống kê các hoạt động có thể làm gia tăng phát thải khí nhà kính ở địa phương theo mẫu sau:

STT	Các hoạt động chính	Các khí nhà kính
1	?	?
...	?	?

CHUYÊN ĐỀ 2 ĐÔ THỊ HOÁ

Học xong chuyên đề này, em sẽ:

– *Trình bày được khái niệm về đô thị hoá theo nghĩa hẹp và nghĩa rộng. Nêu được ý nghĩa của tỉ lệ dân thành thị.*

– *Phân tích được đặc điểm đô thị hoá ở các nước phát triển. Phân biệt được quy mô của các đô thị. Nhận xét và giải thích được xu hướng đô thị hoá ở các nước phát triển.*

– *Phân tích được đặc điểm đô thị hoá ở các nước đang phát triển. Nhận xét và giải thích được xu hướng đô thị hoá ở các nước đang phát triển. Phân tích được tác động tích cực và tiêu cực của quá trình đô thị hoá đến dân số, kinh tế – xã hội và môi trường ở các nước đang phát triển. Liên hệ được với thực tế Việt Nam.*

– *So sánh được đặc điểm đô thị hoá giữa hai nhóm nước: phát triển, đang phát triển.*

– *Vẽ được biểu đồ cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn của thế giới hoặc một số nước. Xác định được trên lược đồ, bản đồ thế giới một số siêu đô thị.*

Đô thị hoá là xu thế tất yếu của quá trình phát triển. Vậy đô thị hoá được hiểu như thế nào? Tỉ lệ dân thành thị có ý nghĩa gì? Đô thị hoá ở các nước phát triển và đang phát triển có đặc điểm gì? Đô thị hoá ở hai nhóm nước này sẽ diễn ra theo xu hướng nào?

KHÁI NIỆM ĐÔ THỊ HOÁ VÀ Ý NGHĨA CỦA TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ

KHÁI NIỆM ĐÔ THỊ HOÁ

Có nhiều khái niệm khác nhau về đô thị hoá, nhưng về cơ bản các khái niệm vẫn có những điểm chung và có thể được hiểu theo hai nghĩa.

Theo nghĩa hẹp, đô thị hoá là quá trình phát triển đô thị, với biểu hiện đặc trưng là tăng quy mô dân số và diện tích đô thị.

Theo nghĩa rộng, đô thị hoá là quá trình không chỉ tăng quy mô dân số đô thị và mở rộng không gian đô thị; mà còn bao gồm những thay đổi trong phân bố dân cư, cơ cấu dân số, cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động và trong lối sống, văn hoá, tổ chức không gian môi trường sống.

Bảng 2.1. Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị của thế giới giai đoạn 1970 – 2020

Tiêu chí \ Năm	1970	1990	2010	2020
Số dân thành thị *(triệu người)*	1 354	2 290	3 595	4 379
Tỉ lệ dân thành thị *(%)*	36,6	43,0	51,7	56,2

Đọc thông tin và dựa vào bảng 2.1, hãy:

– Trình bày khái niệm đô thị hoá theo nghĩa hẹp và nghĩa rộng. Lấy ví dụ minh hoạ.

– Nhận xét về những biểu hiện của đô thị hoá trên thế giới.

Ý NGHĨA CỦA TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ

Tỉ lệ dân thành thị được dùng để so sánh mức độ đô thị hoá giữa các quốc gia, các châu lục, các nhóm nước,... Tỉ lệ dân thành thị càng lớn, mức độ đô thị hoá càng cao.

Bảng 2.2. Tỉ lệ dân thành thị của các nhóm nước giai đoạn 1970 – 2020

(Đơn vị: %)

Nhóm nước \ Năm	1970	1990	2010	2020
Nhóm nước phát triển	66,8	72,4	77,2	79,1
Nhóm nước đang phát triển	25,3	34,9	46,1	51,7

Tỉ lệ dân thành thị là thước đo trình độ phát triển kinh tế – xã hội và trình độ văn minh của một quốc gia. Tỉ lệ dân thành thị phản ánh chất lượng tăng trưởng kinh tế (đo bằng tốc độ tăng trưởng) và tiến bộ trong chất lượng cuộc sống dân cư (đo bằng GDP/người, tuổi thọ trung bình, số năm đi học trung bình,...).

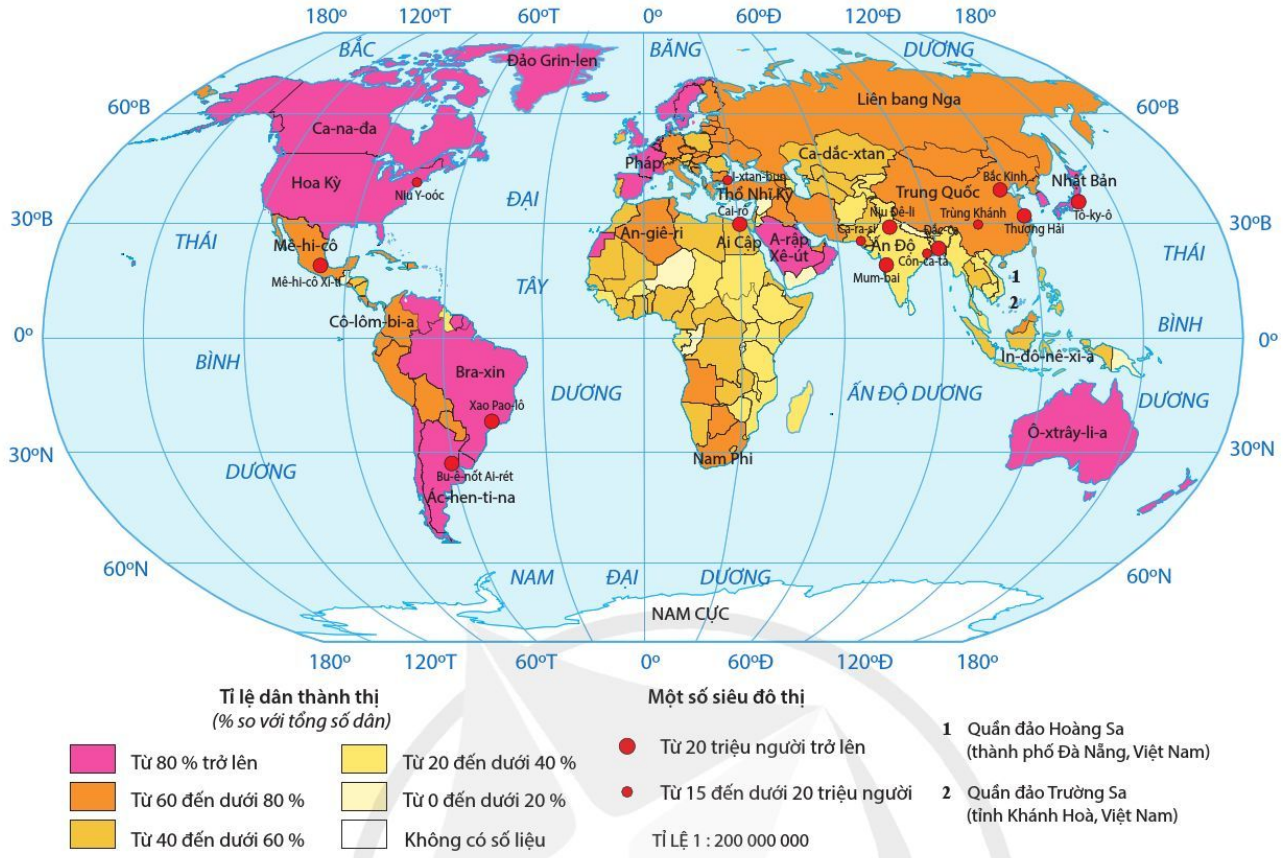

Hình 2.1. Bản đồ tỉ lệ dân thành thị và một số siêu đô thị trên thế giới năm 2020

Các nước và khu vực có tỉ lệ dân thành thị cao thì khối lượng dịch vụ được tạo ra nhiều, hoạt động kinh tế phát triển và chất lượng cuộc sống được cải thiện.

Bảng 2.3. Tỉ lệ dân thành thị và một số tiêu chí chất lượng cuộc sống của một số nước năm 2019

Nước	Tỉ lệ dân thành thị *(%)*	Số năm đi học trung bình *(năm)*	GDP/người *(USD)*
Na Uy	82,6	12,9	75 419
Nhật Bản	91,6	12,9	40 246
Bô-li-vi-a	69,5	9,0	3 552
Sát	23,3	2,5	709
Ni-giê	16,5	2,1	553
Thế giới	**55,7**	**8,5**	**11 433**

Tỉ lệ dân thành thị càng cao thì tỉ lệ GDP nhóm ngành phi nông nghiệp và tỉ lệ lao động phi nông nghiệp càng tăng nhanh.

Bảng 2.4. Tỉ lệ dân thành thị, GDP/người, tỉ lệ GDP nhóm ngành phi nông nghiệp của thế giới giai đoạn 1970 – 2019

Tiêu chí \ Năm	1970	1990	2010	2019
Tỉ lệ dân thành thị *(%)*	36,6	43,0	51,7	55,7
GDP/người *(USD)*	803	4 285	9 553	11 433
Tỉ lệ GDP nhóm ngành phi nông nghiệp *(%)*	87,3	91,1	91,1	91,5

Đọc thông tin và dựa vào hình 2.1, bảng 2.2, bảng 2.3, bảng 2.4, hãy:

– Cho biết tỉ lệ dân thành thị có ý nghĩa gì.

– Nhận xét tỉ lệ dân thành thị của hai nhóm nước và của một số nước trên thế giới.

– Nhận xét mối quan hệ giữa tỉ lệ dân thành thị với một số tiêu chí chất lượng cuộc sống.

ĐÔ THỊ HOÁ Ở CÁC NƯỚC PHÁT TRIỂN

ĐẶC ĐIỂM ĐÔ THỊ HOÁ Ở CÁC NƯỚC PHÁT TRIỂN

Đô thị hoá diễn ra từ rất sớm và gắn liền với công nghiệp hoá

Quá trình công nghiệp hoá của các nước phát triển bắt đầu xuất hiện cùng với sự ra đời của cuộc cách mạng công nghiệp ở Anh vào cuối thế kỉ XVIII.

Do đặc điểm của sản xuất công nghiệp đòi hỏi tập trung nhiều nhà máy, tư liệu sản xuất, nhân công và các ngành dịch vụ, dẫn đến sự tập trung nhanh chóng dân cư và hình thành nên hàng loạt các đô thị công nghiệp. Do gắn liền với công nghiệp hoá, các đô thị thường được quy hoạch, xây dựng đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng.

Man-che-xtơ là đô thị đầu tiên trên thế giới có mức độ đô thị hoá nhanh trên cơ sở công nghiệp hoá. Vào đầu thế kỉ XVIII, Man-che-xtơ chỉ là một thị trấn cỡ trung bình với dân số khoảng 10 000 người. Đến thế kỉ XIX, do sự bùng nổ của cách mạng công nghiệp nên dân số của Man-che-xtơ đã tăng từ 75 000 người (năm 1801) lên 186 000 người (năm 1851).

Số dân thành thị tăng nhưng tốc độ gia tăng số dân thành thị giảm

Ở các nước phát triển, số dân thành thị tăng chủ yếu do gia tăng cơ học và gia tăng tự nhiên.

Bảng 2.5. Số dân thành thị và tốc độ gia tăng số dân thành thị của các nước phát triển giai đoạn 1970 – 2020

Tiêu chí \ Năm	1970	1990	2010	2020
Số dân thành thị *(triệu người)*	674	830	954	1 004
Tốc độ gia tăng số dân thành thị *(%)*	1,9	0,9	0,8	0,5

Qua nhiều thế kỉ phát triển, đô thị phần lớn đã ổn định, đô thị hoá đã đạt trình độ cao nên **tốc độ gia tăng số dân thành thị** ở các nước phát triển ngày càng giảm. Thậm chí ở một số nước phát triển xuất hiện xu hướng chuyển cư từ trung tâm thành phố ra vùng ngoại ô, từ các thành phố lớn về các thành phố nhỏ, thành phố vệ tinh do không có sự khác biệt lớn về chất lượng cuộc sống và cơ sở hạ tầng, giá đất rẻ, nhà ở rộng rãi hơn, chất lượng môi trường tốt, cảnh quan đẹp,...

Tỉ lệ dân thành thị cao và có sự khác biệt giữa các khu vực, các nước

Các nước phát triển có trình độ phát triển kinh tế – xã hội cao nên có **tỉ lệ dân thành thị** cao và không giống nhau giữa các khu vực, các nước. Năm 2020, tỉ lệ dân thành thị ở các nước phát triển đạt trung bình là 79,1 % (tăng 12,3 % so với năm 1970).

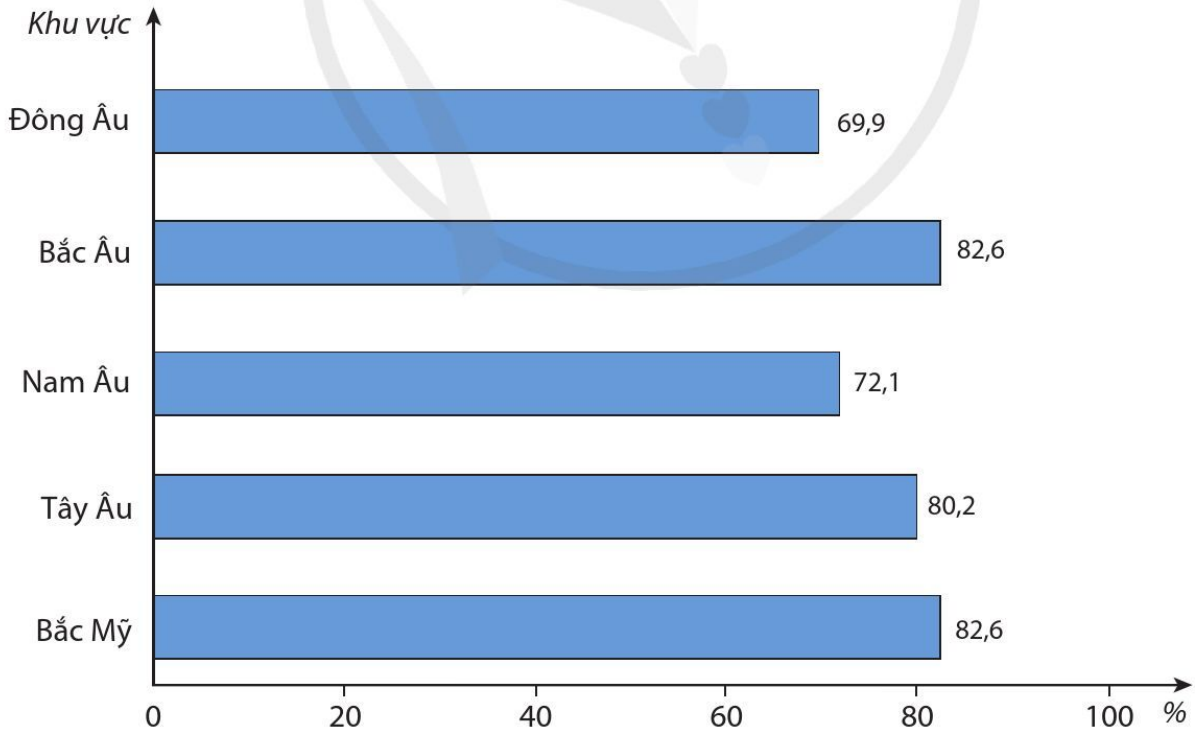

Hình 2.2. Biểu đồ tỉ lệ dân thành thị của một số khu vực năm 2020

Sự chênh lệch tỉ lệ dân thành thị giữa các nước cao hơn sự chênh lệch giữa các khu vực. Năm 2020, trong khi tỉ lệ dân thành thị của Bỉ là 98,1 %, Hà Lan là 92,2 %, Nhật Bản là 91,8 %,... thì ở Ru-ma-ni chỉ có 54,2 %, Áo là 58,7 %, Ba Lan là 60,0 %,...

Quy mô các đô thị cực lớn được đẩy mạnh phát triển

Đặc trưng của quá trình đô thị hoá ở các nước phát triển là tăng cường hình thành các đô thị cực lớn. Công nghiệp và dịch vụ phát triển, quy mô sản xuất mở rộng đã thu hút lao động đến làm việc tại các đô thị nhỏ, làm cho các đô thị này dần phát triển thành các đô thị lớn và cực lớn.

Năm 1950, cả thế giới chỉ có 2 siêu đô thị và đều phân bố ở các nước phát triển. Đó là Niu Y-oóc – Niu-ớc và Tô-ky-ô. Năm 1970, thế giới có 3 siêu đô thị và cũng tập trung ở các nước phát triển. Theo thời gian, quy mô dân số của các siêu đô thị đã tăng nhanh.

Căn cứ vào quy mô dân số, đô thị được phân thành bốn loại:
- Đô thị nhỏ: từ 0,3 đến dưới 1 triệu người.
- Đô thị trung bình: từ 1 đến dưới 5 triệu người.
- Đô thị lớn: từ 5 đến dưới 10 triệu người.
- Đô thị cực lớn (siêu đô thị): từ 10 triệu người trở lên.

Bảng 2.6. Quy mô dân số của 6 siêu đô thị ở các nước phát triển giai đoạn 1970 – 2020

(Đơn vị: triệu người)

STT	Siêu đô thị	1970	1990	2010	2020
1	Tô-ky-ô (Nhật Bản)	23	33	37	37
2	Ô-sa-ca (Nhật Bản)	15	18	19	19
3	Niu Y-oóc – Niu-ớc (Hoa Kỳ)	16	16	18	19
4	Mát-xcơ-va (Liên Bang Nga)	7	9	11	13
5	Lốt An-giơ-lét – Long Beach – San-ta A-na (Hoa Kỳ)	8	11	12	12
6	Pa-ri (Pháp)	8	9	10	11

Đô thị có tầm ảnh hưởng lớn, lối sống đô thị diễn ra phổ biến

Các đô thị ngày càng có vai trò và tầm ảnh hưởng không những trong phạm vi quốc gia mà còn trong phạm vi khu vực và thế giới. Các thành phố Luân Đôn, Niu Y-oóc, Tô-ky-ô, Pa-ri, Bec-lin,... đã trở thành thành phố toàn cầu, trung tâm chỉ huy nền kinh tế thế giới. Bên cạnh đó, lối sống đô thị được phổ biến rộng rãi.

Đọc thông tin và quan sát bảng 2.5, bảng 2.6, hình 2.2, hãy:
– Phân tích đặc điểm đô thị hoá ở các nước phát triển.
– Giải thích vì sao mức độ đô thị hoá có sự khác nhau giữa các khu vực và các nước.

XU HƯỚNG ĐÔ THỊ HOÁ Ở CÁC NƯỚC PHÁT TRIỂN

Số dân thành thị tăng chậm và quy mô đô thị thay đổi

Sau năm 2020, tốc độ đô thị hoá của các nước phát triển sẽ duy trì ở mức thấp và chậm dần. Dự báo, cứ sau 10 năm, chỉ tiêu này lại giảm đi 0,1 %. Tốc độ đô thị hoá của các nước phát triển sẽ chỉ bằng 1/4 lần so với các nước đang phát triển.

Số dân thành thị tăng thêm tập trung chủ yếu ở khu vực Bắc Âu (điển hình là Anh và Thuỵ Điển), Tây Âu (nhiều nhất là Pháp và Đức) và Bắc Mỹ (gồm Hoa Kỳ và Ca-na-đa).

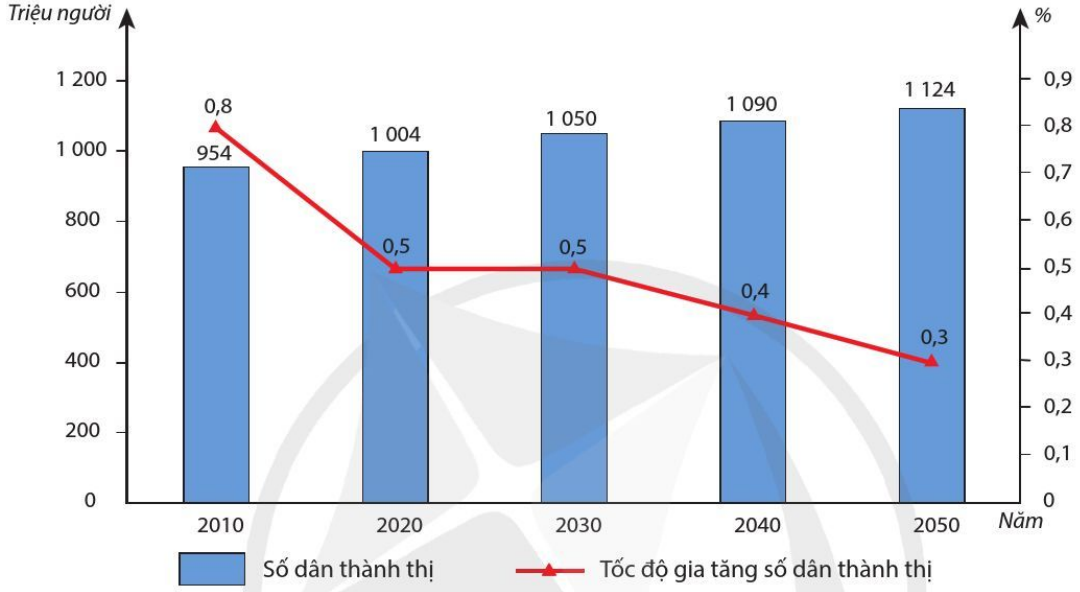

Hình 2.3. Biểu đồ số dân thành thị và tốc độ gia tăng số dân thành thị của các nước phát triển năm 2010, 2020 và dự báo giai đoạn 2030 – 2050

Ở các nước phát triển sẽ xuất hiện hiện tượng "phi đô thị hoá", tức là giảm dân số tại các đô thị, chủ yếu tại các đô thị lớn. Trong tương lai, phần lớn các đô thị ở châu Âu và Bắc Mỹ sẽ kết thúc quá trình phát triển và giảm dân số một cách có kế hoạch.

Bảng 2.7. Dự báo quy mô dân số của một số siêu đô thị ở các nước phát triển giai đoạn 2025 – 2035

(Đơn vị: triệu người)

STT	Siêu đô thị	2025	2030	2035
1	Tô-ky-ô (Nhật Bản)	37	37	36
2	Niu Y-oóc – Niu-ớc (Hoa Kỳ)	19	20	21
3	Ô-sa-ca (Nhật Bản)	19	19	18
4	Lốt An-giơ-lét – Long Beach – San-ta A-na (Hoa Kỳ)	13	13	14
5	Mát-xcơ-va (Liên bang Nga)	13	13	13
6	Pa-ri (Pháp)	11	12	12
7	Luân-đôn (Anh)	9	10	11

Phát triển các đô thị vệ tinh xung quanh các đô thị lớn

Xu hướng phát triển các đô thị nhỏ và trung bình xung quanh một đô thị lớn nhằm giảm hiện tượng tập trung dân cư và các đô thị lớn đang được áp dụng tại nhiều nước phát triển. Các đô thị vệ tinh được kết nối với đô thị lớn bằng hệ thống giao thông hiện đại cho phép người dân di chuyển nhanh chóng, thuận tiện.

Các đô thị lớn sẽ dịch chuyển từ mô hình đô thị tập trung sang mô hình đô thị phân tán. Ngoài ra, quá trình ngoại ô hoá (mở rộng đô thị về vùng ngoại ô) ở các đô thị lớn sẽ lan rộng ra nhiều nước.

Chức năng đô thị thay đổi theo hướng đa dạng hơn

Cải tạo đô thị làm thay đổi hình ảnh của đô thị, làm cho đô thị hấp dẫn hơn. Các đô thị sẽ được đầu tư cải tạo thành các đô thị dịch vụ (du lịch, văn hoá, giải trí) và trở thành nơi thu hút khách du lịch.

? *Đọc thông tin và quan sát hình 2.3, bảng 2.7, hãy cho biết đô thị hoá ở các nước phát triển sẽ diễn ra theo xu hướng nào. Tại sao?*

ĐÔ THỊ HOÁ Ở CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

ĐẶC ĐIỂM ĐÔ THỊ HOÁ Ở CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

Đô thị hoá diễn ra muộn và gắn liền với bùng nổ dân số

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, quá trình đô thị hoá ở các nước đang phát triển mới bắt đầu phát triển với đặc trưng là sự thu hút dân cư nông thôn vào các thành phố lớn, trước hết là ở các thủ đô, do nhu cầu lao động cũng như hi vọng tìm được việc làm có thu nhập khá hơn của nông dân. Nhiều đô thị ở các nước đang phát triển ngày càng mở rộng quy mô như: Thượng Hải (Trung Quốc), Niu Đê-li (Ấn Độ), Cai-rô (Ai Cập), Xao Pao-lô (Bra-xin),...

Số dân thành thị tăng nhanh và tốc độ gia tăng số dân thành thị cao

Số dân thành thị của các nước đang phát triển tăng nhanh và ngày càng chiếm tỉ lệ cao trong tổng số dân thành thị của thế giới. Giai đoạn 1970 – 2020, số dân thành thị của các nước đang phát triển tăng gần 5,0 lần, trong khi của các nước phát triển tăng gần 1,5 lần.

Tốc độ gia tăng số dân thành thị ở các nước đang phát triển cao hơn so với tốc độ trung bình của thế giới và các nước phát triển. Ở các nước đang phát triển, khoảng cách về mức sống vật chất, thu nhập và điều kiện giáo dục, chăm sóc sức khoẻ, phúc lợi xã hội giữa thành thị và nông thôn còn lớn nên dòng người từ nông thôn kéo ra thành thị để định cư và tìm việc làm rất lớn. Quá trình đô thị hoá diễn ra với tốc độ nhanh hơn công nghiệp hoá.

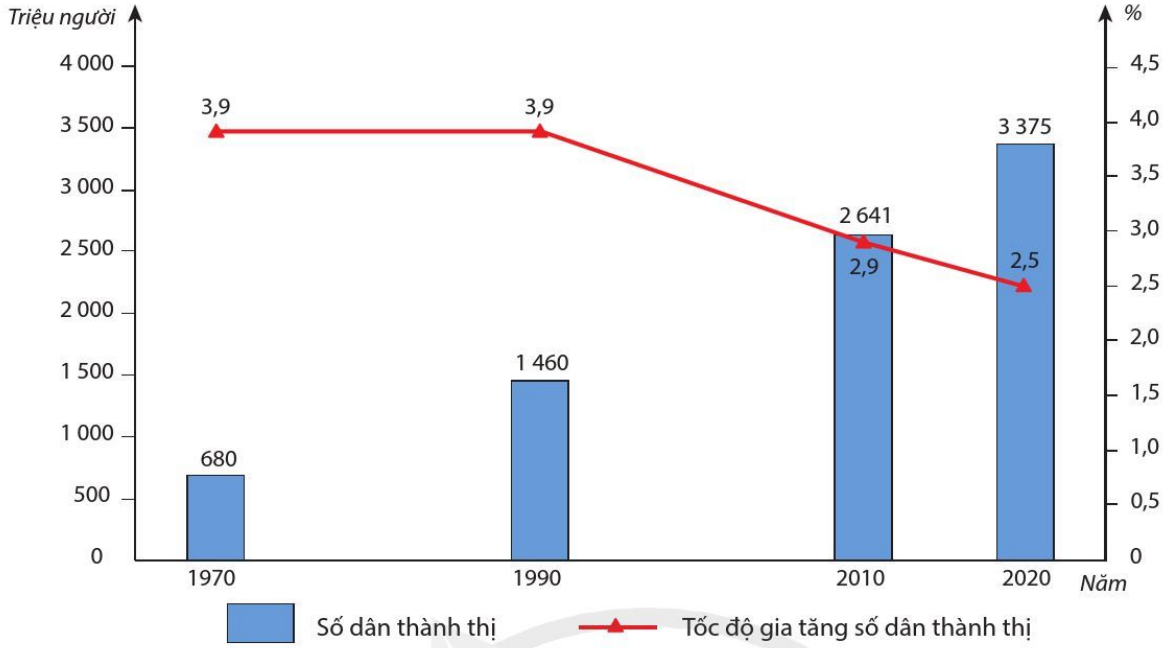

Hình 2.4. Biểu đồ số dân thành thị và tốc độ gia tăng số dân thành thị ở các nước đang phát triển giai đoạn 1970 – 2020

Tỉ lệ dân thành thị có sự chênh lệch giữa các châu lục, khu vực và các nước

Mỹ La-tinh là khu vực có tỉ lệ dân thành thị cao nhất, tiếp đó là châu Á và cuối cùng là châu Phi. Kể từ năm 1990 đến nay, tỉ lệ dân thành thị của Mỹ La-tinh vượt cả châu Âu và gần tương đương với Bắc Mỹ. Nguyên nhân chủ yếu là do sự phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chiếm ưu thế là nhóm ngành dịch vụ và công nghiệp.

Bảng 2.8. Tỉ lệ dân thành thị của một số châu lục/ khu vực giai đoạn 1970 – 2020

(Đơn vị: %)

Châu lục/ khu vực \ Năm	1970	1990	2010	2020
Châu Phi	22,6	31,5	38,9	43,5
Châu Á	23,7	32,3	44,8	51,1
Mỹ La-tinh	57,3	70,7	78,6	81,2

Ở mỗi nước, tỉ lệ dân thành thị cũng rất khác nhau. Nhiều nước có tỉ lệ dân thành thị rất cao (năm 2020) như: Ác-hen-ti-na 92,1 %; Vê-nê-zu-ê-la 88,3 %; Bra-xin 87,7 %; Mê-hi-cô 80,7 %;... Song ở nhiều nước khác, do trình độ phát triển kinh tế còn thấp; sản xuất nông, lâm, thuỷ sản vẫn chiếm ưu thế; chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm nên có tỉ lệ dân thành thị rất thấp, nhất là các nước ở châu Phi như: Bu-run-đi 13,7 %; Ni-giê 16,6 %; Ru-an-đa 17,4 %;...

Số lượng đô thị và quy mô đô thị tăng nhanh

Năm 1970, các nước đang phát triển chỉ có 276 đô thị các loại và đến năm 2020 đã có 1 464 đô thị (tăng 5,3 lần). Số lượng đô thị của các nước đang phát triển ngày càng chiếm tỉ lệ lớn trong tổng số đô thị của thế giới (năm 2020, chiếm 75,7 %). Như vậy, sự gia tăng số lượng đô thị của thế giới phần lớn thuộc về nhóm nước đang phát triển.

Bảng 2.9. Số lượng đô thị của các nước đang phát triển phân theo quy mô dân số giai đoạn 1970 – 2020

(Đơn vị: đô thị)

Loại đô thị	1970	1990	2010	2020
Đô thị nhỏ	204	446	830	1 010
Đô thị trung bình	63	155	280	389
Đô thị lớn	9	15	30	37
Đô thị cực lớn (siêu đô thị)	0	6	19	28
Tổng cộng	**276**	**622**	**1 159**	**1 464**

Các đô thị lớn và cực lớn xuất hiện ngày càng nhiều. Tất cả các loại đô thị đều tăng, trong đó đáng chú ý là sự gia tăng nhanh chóng của các đô thị lớn và siêu đô thị. Năm 2020, các nước đang phát triển chiếm 28/34 siêu đô thị của thế giới, trong đó châu Á có 19, Mỹ La-tinh có 6 và châu Phi có 3. Trong số 15 siêu đô thị có số dân từ 15 triệu người trở lên, chỉ có 2 siêu đô thị thuộc các nước phát triển (Tô-ky-ô và Niu Y-oóc – Niu-ớc).

Ngày càng nhiều các đô thị có quy mô dân số từ 5 triệu người đến dưới 10 triệu người gia nhập vào danh sách các đô thị lớn của thế giới. Năm 2020, trong tổng số 51 đô thị lớn của thế giới, chỉ có 1/3 phân bố ở các nước phát triển, còn lại 2/3 thuộc về các nước đang phát triển. Quy mô dân số của các đô thị, đặc biệt là các siêu đô thị cũng tăng lên nhanh chóng. Năm 1975, các nước đang phát triển mới có 1 % dân số sống trong các siêu đô thị, đến năm 2020 đã có 16 %.

Đô thị có vai trò quan trọng, lối sống đô thị ngày càng phổ biến

Các thành phố góp phần thúc đẩy kinh tế trong nước phát triển. Một số thành phố có tầm ảnh hưởng lớn đối với các nước trong khu vực và trên thế giới như Bắc Kinh, Thượng Hải, Băng Cốc,... Đồng thời, quá trình đô thị hoá làm cho lối sống đô thị được phổ biến ngày càng rộng rãi và có ảnh hưởng đến lối sống của dân cư nông thôn.

Đọc thông tin và quan sát hình 2.4, bảng 2.8, bảng 2.9, hãy:

– Phân tích đặc điểm đô thị hoá ở các nước đang phát triển.

– Giải thích vì sao số lượng và quy mô đô thị ở các nước đang phát triển tăng nhanh.

XU HƯỚNG ĐÔ THỊ HOÁ Ở CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

Số dân thành thị và số lượng đô thị lớn, cực lớn tiếp tục tăng

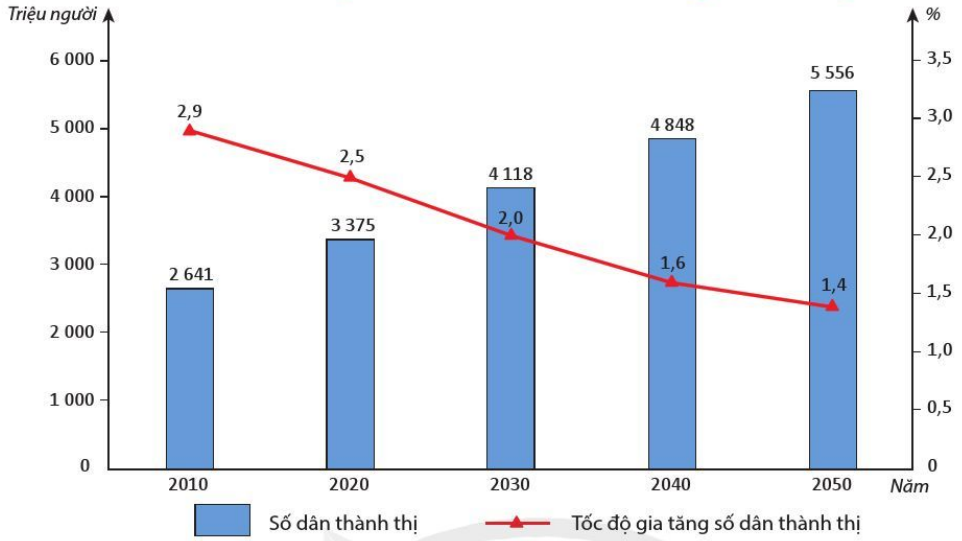

Hình 2.5. Biểu đồ số dân thành thị và tốc độ gia tăng số dân thành thị ở các nước đang phát triển năm 2010, 2020 và dự báo giai đoạn 2030 – 2050

Số dân thành thị tiếp tục tăng ở các nước đang phát triển nhưng tốc độ gia tăng số dân thành thị có xu hướng giảm dần. Nguyên nhân chính là do gia tăng dân số vẫn tiếp diễn ở các nước đang phát triển cùng với giai đoạn phát triển của quá trình công nghiệp hoá. Số dân thành thị của nhóm nước này lớn hơn của nhóm nước phát triển.

Số lượng các đô thị lớn và cực lớn tiếp tục tăng mạnh. Nếu như năm 2020, nhóm nước đang phát triển có 65 đô thị lớn và cực lớn thì dự báo đến năm 2030 sẽ tăng lên là 86 và năm 2035 sẽ là 98.

Bảng 2.10. Các siêu đô thị có số dân từ 20 triệu người trở lên ở một số nước đang phát triển năm 2020 và dự báo đến năm 2035

(Đơn vị: triệu người)

STT	Siêu đô thị	Năm 2020	Năm 2035
1	Niu Đê-li (Ấn Độ)	30,3	43,3
2	Thượng Hải (Trung Quốc)	27,1	34,3
3	Xao Pao-lô (Bra-xin)	22,0	24,5
4	Mê-hi-cô Xi-ti (Mê-hi-cô)	21,8	25,4
5	Đắc-ca (Băng-la-đét)	21,0	31,2
6	Cai-rô (Ai Cập)	20,9	28,5
7	Bắc Kinh (Trung Quốc)	20,5	25,4
8	Mum-bai (Ấn Độ)	20,4	27,3

Các nước đang phát triển đang và sẽ tiếp tục bước vào thời kì cao trào công nghiệp hoá, sự tập trung công nghiệp và các siêu đô thị đã dẫn đến một số lượng quá lớn dân cư dồn vào đây. Chính điều này đã tạo ra nghịch cảnh giữa dân số đô thị tập trung quá lớn với tình trạng không đủ việc làm và nghèo đói, hạ thấp chất lượng đô thị hoá.

Phát triển các đô thị vừa và nhỏ

Để giảm sức ép dân số, giải quyết việc làm và đảm bảo chất lượng môi trường của các đô thị lớn và siêu đô thị, các nước đang phát triển sẽ tiếp tục đầu tư xây dựng các đô thị vừa và nhỏ, đô thị vệ tinh xung quanh đô thị lớn.

Cải tạo và nâng cấp các đô thị, phát triển các đô thị sinh thái

Hiện đại hoá và hoàn thiện kết cấu hạ tầng đô thị như cấp thoát nước, xử lí chất thải, rác thải; cảnh quan đô thị được xây dựng theo hướng thân thiện với môi trường; các đô thị xanh, đô thị sinh thái được xây dựng ngày càng nhiều.

Đọc thông tin và quan sát hình 2.5, bảng 2.10, hãy nhận xét xu hướng đô thị hoá ở các nước đang phát triển.

TÁC ĐỘNG CỦA ĐÔ THỊ HOÁ Ở CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

Đô thị hoá là hiện tượng dân số, kinh tế – xã hội và là kết quả của quá trình công nghiệp hoá, quá trình biến đổi xã hội nông nghiệp, nông thôn thành xã hội đô thị, công nghiệp. Quá trình đô thị hoá ở các nước đang phát triển có những tác động tích cực nhưng do tốc độ đô thị hoá diễn ra nhanh nên cũng để lại những hậu quả và tác động tiêu cực đến dân số, kinh tế, xã hội và môi trường.

Bảng 2.11. Tác động của đô thị hoá ở các nước đang phát triển

Dân số	Kinh tế	Xã hội	Môi trường
Tác động tích cực			
– Tỉ suất sinh và tử thấp hơn, tuổi kết hôn muộn hơn so với nông thôn. – Thay đổi phân bố dân cư và lao động. – Chuyển dịch cơ cấu lao động theo nhóm ngành kinh tế, theo trình độ chuyên môn kĩ thuật.	– Thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá. – Tăng cường thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước. – Kết cấu hạ tầng đô thị ngày càng hiện đại. – Tạo ra thị trường tiêu thụ rộng lớn.	– Giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động. – Cải thiện các điều kiện dịch vụ, y tế, chăm sóc sức khoẻ, giáo dục. – Phổ biến lối sống đô thị.	Đô thị hoá gắn liền với mở rộng và phát triển không gian đô thị, tạo môi trường đô thị hiện đại, sạch đẹp, thân thiện.

Tác động tiêu cực			
– Ảnh hưởng đến cơ cấu tuổi ở nông thôn. – Thiếu hụt lao động ở nông thôn.	– Chênh lệch trong phát triển kinh tế giữa thành thị và nông thôn. – Kết cấu hạ tầng đô thị quá tải.	– Sức ép về việc làm, nhà ở. – Phân hoá giàu nghèo. – An sinh xã hội không đảm bảo,...	Sức ép cho môi trường đô thị.

Dựa vào bảng 2.11, hãy phân tích các tác động tích cực và tiêu cực của đô thị hoá ở các nước đang phát triển.

TÁC ĐỘNG CỦA ĐÔ THỊ HOÁ Ở VIỆT NAM

Đô thị hoá tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp – dịch vụ – nông nghiệp. Khu vực đô thị đóng góp ngày càng cao trong tổng GDP, trong tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và tạo ra thị trường tiêu thụ rộng lớn, cũng như hàng triệu việc làm cho người lao động. Đô thị hoá góp phần chuyển đổi không gian đô thị khiến cho diện tích đô thị mở rộng nhanh chóng.

Hình 2.6. Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nhờ đô thị hoá, cơ sở hạ tầng đô thị từng bước được hoàn thiện. Tại các thành phố lớn, nhiều công trình đầu mối, tuyến chính ra vào thành phố, các trục giao thông hướng tâm, các tuyến tránh đô thị, các đường vành đai đô thị, các cây cầu lớn, các nút giao, công trình cấp thoát nước và xử lí chất thải rắn đã được đầu tư xây dựng. Các khu đô thị xanh, đô thị sinh thái có mật độ cây xanh lớn, thân thiện với môi trường ngày càng nhiều.

Tuy nhiên, đô thị hoá đã làm cho số dân thành thị tăng nhanh, trong khi cơ sở hạ tầng đô thị dù đã có những bước phát triển đột phá vẫn không đáp ứng kịp, gây nên sức ép quá tải ngày càng lớn. Tình trạng ách tắc giao thông, úng ngập, ô nhiễm môi trường diễn ra phổ biến, nhất là ở các đô thị lớn. Hệ thống các công trình hạ tầng xã hội như: y tế, giáo dục, văn hoá, công viên cây xanh,... còn thiếu. Bên cạnh đó, sức ép về vấn đề việc làm, nhà ở, quản lí trật tự an toàn xã hội cũng ngày càng gia tăng.

Đọc thông tin và quan sát hình 2.6, hãy trình bày những tác động tích cực và tiêu cực của đô thị hoá ở Việt Nam.

1. Hãy so sánh đặc điểm đô thị hoá giữa hai nhóm nước phát triển và đang phát triển.

2. Dựa vào hình 2.1, hãy xác định một số siêu đô thị trên thế giới.

3. Cho bảng số liệu sau:

Bảng 2.12. Tổng số dân, số dân thành thị và số dân nông thôn của thế giới giai đoạn 1970 – 2020

(Đơn vị: triệu người)

Năm / Số dân	1970	1990	2010	2020
Thế giới	3 700	5 327	6 957	7 795
Trong đó:				
Thành thị	1 354	2 290	3 595	4 379
Nông thôn	2 346	3 037	3 362	3 416

Hãy vẽ biểu đồ miền thể hiện cơ cấu số dân phân theo thành thị và nông thôn của thế giới giai đoạn 1970 – 2020.

4. Hãy tìm hiểu về tỉ lệ dân thành thị ở tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương nơi em sinh sống và học tập.

CHUYÊN ĐỀ 3
PHƯƠNG PHÁP VIẾT BÁO CÁO ĐỊA LÍ

Học xong chuyên đề này, em sẽ:

– Nêu được quan niệm về báo cáo địa lí.

– Trình bày được cấu trúc của một báo cáo địa lí.

– Các bước cần thực hiện để viết một báo cáo địa lí: xác định được ý tưởng và chọn đề tài báo cáo; cấu trúc của một đề cương báo cáo khoa học địa lí và nội dung chính của các đề mục; xác định và hình thành được kĩ năng thu thập, chọn lọc, xử lí thông tin, hệ thống hoá thông tin; xác định được cách thức trình bày báo cáo.

– Trình bày được kĩ thuật viết báo cáo địa lí; hình thành được kĩ năng viết và trình bày báo cáo địa lí.

Rèn luyện kĩ năng địa lí là một trong những mục tiêu của Chương trình Giáo dục phổ thông môn Địa lí (ban hành năm 2018) bởi kĩ năng địa lí là cơ sở quan trọng để hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực cho học sinh. Một trong những kĩ năng cần thiết đó là viết báo cáo địa lí. Vậy thế nào là báo cáo địa lí? Làm thế nào để viết và trình bày báo cáo địa lí một cách hiệu quả nhất?

CÁCH VIẾT BÁO CÁO ĐỊA LÍ

QUAN NIỆM VỀ BÁO CÁO ĐỊA LÍ

Báo cáo là văn bản trình bày nội dung trọng tâm, nổi bật hoặc cập nhật cho một đối tượng cụ thể. Báo cáo thường được sử dụng để nêu lên các kết quả của một công việc, một hoạt động học tập,...

Có nhiều loại báo cáo như: báo cáo khoa học, báo cáo công tác, báo cáo chuyên đề, báo cáo điều tra, báo cáo tiến độ,... Trong đó, báo cáo địa lí là một trong những hình thức của báo cáo khoa học.

Báo cáo địa lí là hệ thống các tri thức về một hoặc một số vấn đề địa lí tự nhiên, kinh tế, xã hội do học sinh thu thập, xử lí, phân tích, tổng hợp dưới sự hướng dẫn của giáo viên.

Thông qua viết báo cáo địa lí, học sinh sẽ được rèn luyện kĩ năng địa lí, năng lực khám phá, vận dụng kiến thức, kĩ năng vào thực tiễn cuộc sống, nâng cao khả năng tự học, phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực giao tiếp và hợp tác trong quá trình thực hiện báo cáo địa lí.

Đọc thông tin, hãy cho biết thế nào là báo cáo địa lí. Lấy ví dụ cụ thể về báo cáo địa lí.

CẤU TRÚC CỦA MỘT BÁO CÁO ĐỊA LÍ

Tuỳ thuộc vào yêu cầu, mục tiêu của từng chủ đề, báo cáo địa lí sẽ có cấu trúc khác nhau. Tuy nhiên, nội dung chính của một báo cáo địa lí gồm:

– Ý nghĩa của vấn đề báo cáo.

– Khả năng (tự nhiên, kinh tế, xã hội,...).

– Thực trạng.

– Hướng giải quyết.

Đọc thông tin và dựa vào kiến thức đã học, hãy lấy ví dụ một chủ đề báo cáo địa lí và những nội dung cần triển khai trong chủ đề đó.

CÁC BƯỚC VIẾT MỘT BÁO CÁO ĐỊA LÍ

Thông thường, một báo cáo địa lí được thực hiện theo các bước sau:

– Xác định ý tưởng và lựa chọn vấn đề báo cáo.

– Xác định cấu trúc, nội dung và xây dựng đề cương báo cáo.

– Thu thập, chọn lọc, xử lí và hệ thống hoá thông tin.

– Viết báo cáo theo đề cương chi tiết.

Xác định ý tưởng và lựa chọn vấn đề báo cáo

Lựa chọn chủ đề báo cáo là bước đầu tiên nhưng cũng là bước quan trọng trong quá trình viết báo cáo địa lí. Các vấn đề lựa chọn bao gồm:

– Những vấn đề liên quan đến nội dung bài học.

– Những vấn đề cần giải quyết về tự nhiên, kinh tế, xã hội,...

– Những vấn đề em yêu thích.

– Những vấn đề khác.

Sau khi xác định được ý tưởng báo cáo, cần lựa chọn tên chủ đề báo cáo. Tên chủ đề nên ngắn gọn, chứa đựng đầy đủ thông tin, phản ánh rõ ràng nội dung của vấn đề nghiên cứu.

Đọc thông tin và dựa vào kiến thức đã học, hãy xác định ý tưởng và đề xuất tên của một báo cáo địa lí.

Xây dựng đề cương báo cáo

Đề cương báo cáo thể hiện cấu trúc, nội dung và những thông tin chi tiết của báo cáo. Đề cương của một báo cáo địa lí gồm:

– Ý nghĩa của vấn đề báo cáo: nêu rõ ý nghĩa hoặc sự cần thiết của vấn đề báo cáo; xác định được mục tiêu trong báo cáo.

– Khả năng: trình bày tiềm năng tự nhiên, kinh tế – xã hội của vấn đề báo cáo hoặc các nhân tố ảnh hưởng đến vấn đề đó.

– Thực trạng: phân tích, nhận xét hiện trạng phát triển và phân bố hoặc đặc điểm của vấn đề báo cáo.

– Hướng giải quyết: tổng hợp, rút ra những kết luận và đề xuất hướng giải quyết hoặc giải pháp cho vấn đề báo cáo.

Hãy lập đề cương sơ lược thể hiện nội dung cần có trong báo cáo địa lí đã đề xuất.

Thu thập, chọn lọc, xử lí và hệ thống hoá thông tin

Thu thập thông tin

Thu thập thông tin là hoạt động tìm kiếm, tập hợp các thông tin phục vụ cho việc nghiên cứu và viết báo cáo địa lí. Thông tin thu thập được cần chính xác, khách quan, cập nhật,... Các phương thức thu thập thông tin gồm:

– Thu thập thông tin từ các nguồn tài liệu như: sách, báo, niên giám thống kê,...; các báo cáo, tư liệu của địa phương (nếu nghiên cứu về địa phương); tư liệu từ internet (trang web tin cậy),...

– Thu thập thông tin từ các môn học và hoạt động giáo dục khác trong Chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

– Thu thập thông tin từ người thân, gia đình.

– Thu thập thông tin từ các nguồn khác: khảo sát thực địa (quan sát qua thực tiễn), điều tra, phỏng vấn,...

Chọn lọc, xử lí và hệ thống hoá thông tin

Căn cứ vào các thông tin đã thu thập được, người viết phân loại, phân tích, lựa chọn để phục vụ trực tiếp cho mục tiêu nghiên cứu của báo cáo. Xử lí thông tin giúp người viết lựa chọn được thông tin đảm bảo yêu cầu đầy đủ, chính xác, cập nhật.

– Chọn lọc và xử lí thông tin: lựa chọn những thông tin liên quan đến vấn đề nghiên cứu; xác định độ tin cậy, khách quan của thông tin; xử lí các số liệu thống kê để tránh sự nhận định khác nhau đối với vấn đề nghiên cứu; có thể trình bày các thông tin định lượng dưới dạng bảng số liệu, biểu đồ, sơ đồ,...

– Hệ thống hoá thông tin: sắp xếp các thông tin đã xử lí theo đề cương báo cáo; bổ sung những thông tin còn thiếu so với yêu cầu đặt ra của báo cáo.

Sau khi thu thập, xử lí và hệ thống hoá thông tin, người viết sẽ hoàn thiện báo cáo dựa trên đề cương chi tiết và các thông tin đã thu thập được.

Đọc thông tin, hãy lựa chọn một kĩ thuật thu thập thông tin và trình bày các bước thu thập thông tin cho báo cáo địa lí đã đề xuất.

MỘT SỐ LƯU Ý KHI VIẾT VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO

Viết báo cáo

Một số lưu ý khi viết báo cáo:

– Ngôn ngữ sử dụng trong báo cáo phải khoa học, đơn giản, ngắn gọn.

– Nội dung báo cáo rõ ràng, súc tích, thông tin được trình bày một cách logic trong các phần. Phần nội dung cần phân tích, dẫn chứng, so sánh hoặc đưa ra được những nhận xét, bình luận, kết luận về vấn đề báo cáo.

– Số liệu, biểu đồ, khái niệm,... cần ghi rõ nguồn gốc, nơi trích dẫn hoặc điều tra. Nguồn được trích dẫn phải được liệt kê trong danh mục tài liệu tham khảo.

– Việc đánh số hình ảnh, biểu đồ, sơ đồ, bảng số liệu phải theo thứ tự hoặc gắn với tiêu mục. Tên hình ảnh, biểu đồ, sơ đồ nằm phía dưới hình ảnh, biểu đồ, sơ đồ; tên bảng số liệu nằm phía trên bảng. Chú thích ảnh, biểu đồ, bảng biểu được bố trí nằm phía dưới ảnh, biểu đồ và bảng biểu.

Đọc thông tin, hãy nêu một số lưu ý khi viết báo cáo địa lí. Lấy ví dụ cụ thể.

Tổ chức báo cáo kết quả (sản phẩm)

Trình bày báo cáo là khả năng diễn đạt một cách hệ thống và rõ ràng nội dung báo cáo với những lí lẽ và lập luận chặt chẽ để cung cấp thông tin cho người nghe.

– Chuẩn bị trước khi thuyết trình:

+ Để thuyết trình có hiệu quả, cần phải thiết kế bài thuyết trình một cách khoa học; nội dung thuyết trình cần cô đọng, có kết cấu logic.

+ Trực quan hoá bài thuyết trình bằng các hình ảnh, biểu đồ, sơ đồ, video clip,... (nếu có thể, nên thiết kế bài báo cáo trên phần mềm PowerPoint với các trang trình chiếu tóm tắt ý chính và các hình ảnh, bảng biểu minh hoạ).

– Các bước để thực hiện thuyết trình:

+ Giới thiệu tên và nhóm (nếu làm việc nhóm), chủ đề, mục tiêu và các nội dung chính của báo cáo.

+ Trình bày các nội dung chính của báo cáo: phân tích, dẫn chứng từng nội dung trong báo cáo.

+ Tóm tắt, tổng kết lại nội dung đã trình bày; nêu một số kiến nghị, đề xuất; chia sẻ thông điệp và cảm ơn.

Khi trình bày báo cáo, người thuyết trình nên quản lí tốt thời gian trình bày; sử dụng giọng nói và ngôn ngữ cơ thể linh hoạt, biểu cảm trong thuyết trình; có sự tương tác với người nghe,...

Em hãy chia sẻ những điều cần lưu ý khi thuyết trình.

THỰC HÀNH VIẾT MỘT BÁO CÁO ĐỊA LÍ

– Lựa chọn một vấn đề địa lí trong các lĩnh vực: Địa lí tự nhiên, Địa lí dân cư, Địa lí kinh tế, Môi trường và phát triển bền vững trong Chương trình Địa lí lớp 10 hoặc vấn đề địa lí của địa phương như:

+ Báo cáo tìm hiểu về một ngành kinh tế (trồng trọt, chăn nuôi, khai thác than, du lịch,...) hoặc một vấn đề trong phát triển các ngành kinh tế (vấn đề môi trường trong khai thác khoáng sản, vấn đề năng lượng tái tạo,...).

+ Báo cáo tìm hiểu về một vấn đề địa lí dân cư (gia tăng dân số, cơ cấu dân số, phân bố dân cư,...).

– Xác định mục tiêu, nội dung và xây dựng đề cương báo cáo.

– Thu thập, chọn lọc, xử lí và hệ thống hoá thông tin.

– Viết báo cáo theo đề cương.

– Trình bày kết quả của báo cáo địa lí.

BẢNG GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

THUẬT NGỮ	
H	**Hiện tượng thời tiết cực đoan** là các hiện tượng thời tiết bất thường (cao hơn hoặc thấp hơn nhiều so với giá trị trung bình trong nhiều năm), xảy ra bất ngờ, khó dự báo trước và thường có tác động tiêu cực đối với môi trường tự nhiên, các ngành kinh tế, đời sống con người.
N	**Năng lượng tái tạo** là các nguồn năng lượng liên tục được tái tạo do các quá trình tự nhiên. Ví dụ: năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng thuỷ triều,...
	Nước biển dâng là sự dâng lên của mực nước biển, đại dương trên toàn cầu hoặc ở một khu vực nhất định nhưng không bao gồm nước dâng do thuỷ triều và nước dâng do bão. Nguyên nhân chủ yếu làm mực nước biển dâng là do gia tăng nhiệt độ và quá trình băng tan trên Trái Đất.
	Nhiên liệu hoá thạch là các nhiên liệu chứa cac-bon, được hình thành do xác thực vật và động vật giàu cac-bon đã bị hoá thạch sau quá trình biến đổi lâu dài trong tự nhiên (thường là hàng triệu năm). Các nhiên liệu hoá thạch là tài nguyên không thể tái tạo, bao gồm: than đá, dầu mỏ và khí đốt.
T	**Tốc độ gia tăng số dân thành thị** là tỉ lệ phần trăm tăng bình quân của số dân thành thị trong một thời kì (một số năm) nhất định, đơn vị tính là phần trăm (%).
	Tỉ lệ dân thành thị là tương quan giữa số dân thành thị so với tổng số dân của một lãnh thổ, đơn vị tính là phần trăm (%).

BẢNG TRA CỨU ĐỊA DANH/ TÊN RIÊNG NƯỚC NGOÀI

Phiên âm	Tên tiếng Anh	Trang
Ác-hen-ti-na	Argentina	27
Ô-xtrây-li-a	Australia	5
Bô-li-vi-a	Bolivia	21
Bu-ê-nốt Ai-rét	Buenos Aires	21
Bu-run-đi	Burundi	27
Ca-na-đa	Canada	25
Cai-rô	Cairo	26, 29
Côn-ca-ta	Kolkata	21
Đắc-ca	Dhaka	29
I-xtan-bun	Istanbul	21
Lốt An-giơ-lét	Los Angeles	24, 25
Luân-đôn	London	25
Man-che-xtơ	Manchester	22
Mát-xcơ-va	Moscow	24, 25

Phiên âm	Tên tiếng Anh	Trang
Mê-hi-cô Xi-ti	Mexico City	29
Mum-bai	Mumbai	29
Ni-giê	Niger	21, 27
Niu Đê-li	New Delhi	26, 29
Niu Y-oóc – Niu-ớc	New York – Newark	24, 25
Pa-ri	Paris	24, 25
Ô-sa-ca	Osaka	24, 25
Ru-an-đa	Rwanda	27
Ru-ma-ni	Romania	24
Sát	Tchad	21
San-ta A-na	Santa Ana	24, 25
Tô-ky-ô	Tokyo	24, 25,...
Vê-nê-zu-ê-la	Venezuela	27
Xao Pao-lô	São Paulo	26, 29

MỤC LỤC

Trang

Chuyên đề 1. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU *4*

Chuyên đề 2. ĐÔ THỊ HOÁ *19*

Chuyên đề 3. PHƯƠNG PHÁP VIẾT BÁO CÁO ĐỊA LÍ *33*

BẢNG GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ *38*

BẢNG TRA CỨU ĐỊA DANH/ TÊN RIÊNG NƯỚC NGOÀI *39*

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
Địa chỉ: Tầng 6, Toà nhà số 128 đường Xuân Thuỷ, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024.37547735 | Email: nxb@hnue.edu.vn | Website: www.nxbdhsp.edu.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc – Tổng biên tập: NGUYỄN BÁ CƯỜNG

Chịu trách nhiệm tổ chức bản thảo và bản quyền nội dung:
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XUẤT BẢN – THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM
Chủ tịch Hội đồng Quản trị: NGƯT NGÔ TRẦN ÁI
Tổng Giám đốc: VŨ BÁ KHÁNH

Biên tập:
ỨNG QUỐC CHỈNH – TRẦN MINH ÁNH

Thiết kế sách:
VŨ HÀ

Trình bày bìa:
TRẦN TIỂU LÂM

Sửa bản in:
NGUYỄN THỊ HOÀ

Trong sách có sử dụng một số hình ảnh trên internet. Trân trọng cảm ơn các tác giả!

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP ĐỊA LÍ 10

Mã số: .....
ISBN: .....

In ..... cuốn, khổ 19 x 26.5cm, tại .....
Địa chỉ: .....
Cơ sở in: .....
Số xác nhận đăng ký xuất bản: .....
Quyết định xuất bản số: ..... /QĐ-..... ngày ..../..../....
In xong và nộp lưu chiểu ..... năm .....

Mang cuộc sống vào bài học
Đưa bài học vào cuộc sống

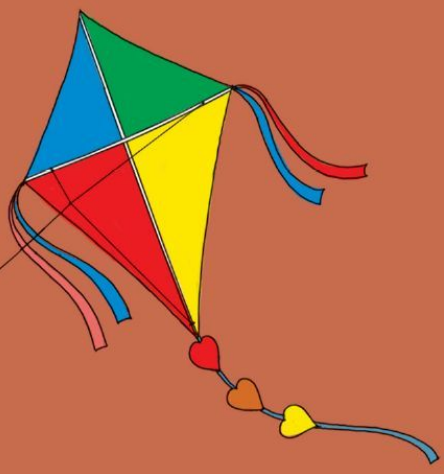

Sách *Chuyên đề học tập Địa lí 10* được biên soạn theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Các chuyên đề trong sách được thiết kế theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực; đảm bảo tính kế thừa, hiện đại; nhưng lại súc tích, dễ hiểu. Cuốn sách sẽ giúp các em có được những hiểu biết sâu hơn về: *Biến đổi khí hậu*, *Đô thị hoá*, *Phương pháp viết báo cáo địa lí*. Hệ thống các bảng số liệu, biểu đồ, bản đồ,... sẽ giúp các em tiếp thu kiến thức một cách trực quan hơn.

Tổng Chủ biên, Chủ biên và tác giả là những nhà giáo, nhà khoa học có nhiều kinh nghiệm, tâm huyết trong lĩnh vực giáo dục Địa lí.

SỬ DỤNG
TEM CHỐNG GIẢ

1. Quét mã QR hoặc dùng trình duyệt web để truy cập website bộ sách Cánh Diều: www.hoc10.com
2. Vào mục Hướng dẫn (www.hoc10.com/huong-dan) để kiểm tra sách giả và xem hướng dẫn kích hoạt sử dụng học liệu điện tử.

IBSN 978-604-54-9448-6
9 786045 494486

Giá: đ